TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2022/DS-PT
Ngày: 05/5/2022
V/v: "Tranh chấp về chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương Giang

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Thạo, ông Đặng Văn Ngữ

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Hương Mai – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh BG.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG: Bà Hà Thị Hải – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07/4/2022 và 05/5/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh BG xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 185/2021/TLPT- DS ngày 13/12/2021 về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/DS-ST ngày 13/10/2021 của Toà án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2022/QĐ-PT ngày 11/2/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2022/QĐ-PT ngày 10/3/2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 18/2022/QĐPT-DS ngày 07/4/2022 giữa:

- *Nguyên đơn*:

1. Ông Vũ Xuân C, sinh N 1940; Địa chỉ: Thôn Nhuận Tây, xã Bình Minh, huyện B, tỉnh HD - Vắng mặt.

2. Bà Vũ Thị N, sinh N 1955; HKTT: Thôn Tam Hợp, xã Thanh Vân, huyện H, tỉnh BG. Nơi ở hiện nay: Tổ 6A, khu phố 8, đường Phan C Trinh, thị trấn Trị An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đ - Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Văn T, sinh N 1985; Địa chỉ: Tổ 8, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên và ông Nguyễn Văn Thởn, sinh N 1937; Địa chỉ: Số nhà 11, tổ 17 (tổ 29 cũ), phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (văn bản ủy quyền ngày 09/11/2020) - Ông T và ông Thởn có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lưu Bình Dương- Luật sư thuộc Văn Phòng luật sư Dương Tuấn Giang - Đ luật sư tỉnh Thái Nguyên;

Địa chỉ: Số 1A, ngõ 57, đường Xuân Hòa (tổ 24), phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên – Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Vũ Thị N, sinh N 1940; Địa chỉ: Thôn Tam Hợp, xã Thanh Vân, huyện H, tỉnh BG - Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà N: Anh Vũ Văn Đ, sinh N 1974; Địa chỉ: Thôn Tam Hợp, xã Thanh Vân, huyện H, tỉnh BG - Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Giáp Văn Điệp- Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý- thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước- tỉnh BG - Có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Vũ Thị H, sinh N 1949; Địa chỉ: Tổ 29, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên - Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Bà H ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Thởn, sinh N 1937; Địa chỉ Tổ 29, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (văn bản ủy quyền ngày 27/7/2020) ; (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

2. Chị Nguyễn Thái N, sinh N 1976 (vợ anh Đ); Địa chỉ: Thôn Tam Hợp, xã Thanh Vân, huyện H, tỉnh BG - Vắng mặt.

3. Anh Vũ Văn Đ, sinh N 1974; Địa chỉ: Thôn Tam Hợp, xã Thanh Vân, huyện H, tỉnh BG- Có mặt.

4. UBND huyện H; Địa chỉ: Tổ dân phố số 2, thị trấn Thắng, H, BG- Do ông Nguyễn Văn Công- Phó trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện H đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 3604/QĐ-UB ngày 10/8/2021)- Vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Vũ Thị N là nguyên đơn và bà Vũ Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn (ông Vũ Xuân C, bà Vũ Thị N) và người đại diện theo ủy quyền của bà N (là ông Nguyễn Văn Thởn và ông Nguyễn Văn T) trình bày:

Cụ Vũ Đình Truy và cụ Vũ Thị Mỵ quê quán ở Bình Minh, B, HD đã lên sinh sống tại thôn Tam Hợp, xã Thanh Vân từ những N kháng chiến chống Pháp. Trong quá trình sinh sống tại đây, cụ Truy và cụ Mỵ có tạo dựng được một khối tài sản bao gồm đất ở và đất nông nghiệp do khai phá và mua của người địa phương. Cụ Truy, cụ Mỵ có 03 người con đẻ là Vũ Thị N, bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị N. Ngoài ra, hai cụ còn có một người con nuôi là ông Vũ Xuân C. Hai cụ nuôi ông C từ nhỏ đến khi trưởng thành.

N 1968 cụ Truy chết, không để lại di chúc gì. Toàn bộ tài sản của cụ Truy và cụ Mỵ đều do cụ Mỵ quản lý và sử dụng đến N 1997, các con không ai có thắc mắc

gì. Ngày 27/01/1997 (tức là ngày 19/12/1996 âm lịch) cụ Mỵ chết, khi chết cũng không để lại di chúc gì về tài sản.

Trước khi cụ Mỵ chết (N 1997), ông Trần Văn Quỹ là con rể (vợ là bà Vũ Thị N) từ HD lên sinh sống cùng cụ Mỵ. Tại đám tang cụ Mỵ N 1997, ông Quỹ nói là để ông C không tranh chấp đất đai nên ông Quỹ đã đọc cho bà H viết "Giấy thừa kế tài sản" với nội dung: "ba chị em tôi cùng trong họ viết giấy này giao quyền thừa kế về tài sản, nhà đất, ruộng vườn, khẩu phần của bố mẹ tôi từ N 1960 vào Hợp tác xã; ông Quỹ, bà N là người được thừa hưởng, thừa kế tài sản của gia đình để thờ cúng, giỗ tết nội ngoại". Đối với bà N do trong lúc tang gia bối rối, bảo ký thì ký vào "Giấy thừa kế tài sản" chứ không đọc, không biết nội dung của giấy chia thừa kế nói trên. Giấy này đề ngày 24/12/1996 (âm lịch), không được thông qua chính quyền địa phương xác nhận.

Sau khi cụ Mỵ chết, ông Quỹ và bà N đã căn cứ giấy lập ngày 24/12/1996, căn cứ vào giấy viết tay, ông Quỹ tự ý kê khai toàn bộ phần tài sản của cụ Truy, cụ Mỵ để lại (bao gồm cả đất ở và đất nông nghiệp) với tư cách là chủ hộ, để được sang tên ông Quỹ mà không có sự đồng ý của ông C, bà H và bà N.

Ông Quỹ và bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 149467, cấp ngày 10/10/2000, tại thửa đất số 0, tờ bản đồ số 02, diện tích 903m^2, trong đó có 360m^2 đất ở; 01 thửa đất diện tích 180m^2, vị trí thửa đất tại Quốc lộ 37; đất nông nghiệp có diện tích 4129m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N778085, cấp ngày 25/11/1998.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ di sản của cha mẹ để lại, ông Quỹ, bà N không làm tròn bổn phận thờ cúng cha mẹ, tổ tiên. Mỗi khi các anh, chị. em, con cháu gia đình về thăm quê và thắp hương cho tổ tiên không những không được ông Quỹ, bà N tiếp đón mà còn gây khó khăn, bức xúc. Việc làm trên của ông Quỹ, bà N đã khiến anh em, con cháu bất đồng ngày càng sâu sắc, không thể tự giải quyết. Vụ việc đã được UBND xã Thanh Vân T hành hòa giải 02 lần, kết quả đều hòa giải không thành.

Vì vậy, đồng nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ Vũ Đình Truy và cụ Vũ Thị Mỵ để lại bao gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 903m^2 (trong đó có 360m^2 đất ở) trước đây do ông Quỹ, bà N quản lý (nay ông Quỹ đã chết) hiện nay bà N cùng các con của bà N đang sinh sống; 01 thửa đất diện tích 180m^2 do bà N đang quản lý và 4.129m^2 đất nông nghiệp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Quỹ, bà N, đều địa chỉ tại: Thôn Tam Hợp, xã Thanh Vân, huyện H, BG. Ông C, bà N yêu cầu Tòa án chia toàn bộ di sản thừa kế nêu trên theo quy định của pháp luật cho 04 người con của cụ Truy, cụ Mỵ là ông Vũ Xuân C, bà Vũ Thị N, bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị N. Ngoài ra, ông C, bà N không yêu cầu chia thêm tài sản nào khác là di sản thừa kế của cụ Truy và cụ Mỵ để lại.

Tại phiên định giá ngày 08/12/2020, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ đề nghị định giá thửa đất đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: S 149467, cấp ngày 10/10/2000, tại thửa đất số 0, tờ bản đồ số 02, diện tích 903m^2, trong đó có 360m^2 đất ở và tài sản trên đất để giải quyết chia thừa kế. Ngoài tài sản nêu trên, đương sự không yêu cầu định giá tài sản nào khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định trong thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 149467, cấp ngày 10/10/2000, tại thửa đất số 0, tờ bản đồ số 02, diện tích 903m^2 (diện tích đo thực tế là 986,2m^2) có 280m^2 đất là do vợ chồng ông Quỹ, bà N mua của ông Trần Thế Hò N 1984 nên xác định diện tích đất 280m^2 và trên phần diện tích đất này có ngôi nhà 2 tầng, các tài sản gắn liền với đất đã được thẩm định, định giá tài sản không phải là di sản thừa kế của cụ Truy, cụ Mỵ để lại mà là do gia đình bà N tạo dựng lên, phần diện tích 706,2m^2 còn lại trong thửa đất (phía có ngôi nhà 4 gian cấp 4 cũ nát) mới là di sản của cụ Truy và cụ Mỵ để lại. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất chỉ để nghị Tòa án xem xét giải quyết chia thừa kế đối với phần diện tích đất 706,2m^2 trong thửa đất đo thực tế là 986,2m^2 nêu trên, không yêu cầu chia thừa kế đối với các tài sản gắn liền trên đất vì xác định các tài sản gắn liền trên đất là do gia đình bà N tạo dựng lên, không phải của cụ Truy, cụ Mỵ để lại.

Ngày 05/3/2021 ông Vũ Xuân C có đơn đề nghị rút đơn khởi kiện và tặng cho tài sản được thừa kế, nội dung đơn: Ông C tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án đối với ông C; Toàn bộ tài sản thừa kế của bố mẹ ông C là cụ Vũ Đình Truy, cụ Vũ Thị Mỵ ông C tặng cho em là bà Vũ Thị N. Đại diện theo ủy quyền của bà N không có ý kiến gì về việc ông C rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, ông C từ bỏ quyền thừa kế thì không còn được hưởng di sản thừa kế của cụ Truy và cụ Mỵ để lại nữa nên ông C không có quyền tặng cho bà N tài sản thừa kế của cụ Truy và cụ Mỵ để lại.

Bị đơn là bà Vũ Thị N do anh Vũ Văn Đ đại diện theo ủy quyền và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh Vũ Văn Đ) trình bày:

Bố mẹ đẻ bà N là cụ Vũ Đình Truy và cụ Vũ Thị Mỵ. Lúc sinh thời, cụ Truy và cụ Mỵ sinh được 03 người con gái và có 01 người con trai nuôi, cụ thể: bà Vũ Thị N, sinh N 1940; bà Vũ Thị H, sinh N 1949; bà Vũ Thị N, sinh N 1955; ông Vũ Xuân C, sinh N 1940. N ông Vũ Xuân C đến N 17 tuổi đã thoát ly đi làm công nhân tại tỉnh Lào Cai. N 1964 bà N lập gia đình kết hôn với ông Trần Văn Quỹ, sinh N 1937 và ở cùng với cụ Truy và cụ Mỵ. N 1968 cụ Truy chết. N 1970 bà Vũ Thị H kết hôn và sống với gia đình chồng tại Thái Nguyên. N 1973 bà Vũ Thị N kết hôn và sống cùng chồng tại thôn Tam Hợp, xã Thanh Vân. N 1992 Nhà nước có chính sách chia đất nông nghiệp cho các nhân khẩu có mặt tại địa phương (trước tháng 2

N 1992) trong đó có gia đình bà N. Ở thời điểm này gia đình bà N có 09 nhân khẩu, gồm: cụ Vũ Thị Mỵ, vợ chồng bà N, ông Quỹ; các con của bà N, ông Quỹ và 01 cháu nội. Đến N 1992 cụ Mỵ ốm nằm liệt giường và chết N 1996 (âm lịch). Bà N cho hai vợ chồng con trai cả và các cháu nội ra ở riêng và chia trả suất ruộng của 03 khẩu là 600m^2/1 khẩu= 1.800m^2. Trong quá trình canh tác, gia đình bà N có nhu cầu sử dụng thêm nên gia đình ông Dương Văn Sỹ Cyển nhượng cho gia đình bà N 300m^2, gia đình ông Nguyễn Văn Bàn Cyển nhượng cho gia đình bà N 264m^2 (có giấy Cyển nhượng kèm theo).

Ngoài diện tích đất nông nghiệp, gia đình bà N còn có diện tích đất ở và vườn ao là 623m^2. N 1984 bà N có nhận Cyển nhượng của ông Trần Thế Hò ở đất liền kề là 280m^2 (có giấy Cyển nhượng kèm theo).

N 1996, cụ Vũ Thị Mỵ chết không để lại di chúc, các chị em gái của bà đã họp gia đình có sự chứng kiến của ông trưởng họ là ông Vũ Hữu Tước (đến nay đã chết) và đã đi đến thống nhất giao toàn bộ ruộng vườn, đất ở cho vợ chồng bà N, ông Quỹ thừa hưởng, thừa kế tài sản (kèm theo giấy thừa kế tài sản). N 1998, Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho gia đình bà là 4.129m^2 (ông Trần Văn Quỹ chủ hộ đứng tên). N 2000 Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở diện tích là 903m^2 (ông Trần Văn Quỹ đứng tên).

Ngày 18/9/2020 ông Vũ Xuân C có viết giấy tặng cho bà N toàn bộ di sản của cụ Truy và cụ Mỵ để lại.

Căn cứ vào giấy thừa kế của các em là bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị N và giấy tặng cho của anh trai là ông Vũ Xuân C, bà N xác định bà N hoàn toàn được hưởng thừa kế toàn bộ di sản của cụ Truy và cụ Mỵ để lại.

Trong 903m^2 tại thửa đất số 0, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất: Thôn Tam Hợp, xã Thanh Vân, huyện H, có 280m^2 đất ở là do ông Quỹ, bà N mua của ông Trần Thế Hò N 1984 (có giấy mua bán viết tay), địa chỉ ở thôn Tam Hợp, Thanh Vân là hàng xóm cạnh nhà. Diện tích 4.129m^2 đất nông nghiệp là do Nhà nước chia theo định suất N 1992, bà N xác định cụ Truy chết N 1968 nên không có định suất đất nông nghiệp, cụ Mỵ khi đó còn sống nên có được chia đất nông nghiệp, số diện tích này Nhà nước chia cho 6 định suất và trong đó có hơn 500m^2 đất nông nghiệp do ông Quỹ và bà N mua của 2 gia đình khác; 01 thửa đất diện tích 180m^2 do bà N và ông Quỹ mua N 1996 hoặc 1997 do UBND xã bán để làm đường và làm điện thắp sáng nay đã Cyển nhượng cho người khác.

Việc nguyên đơn rút yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 4.129m^2 đất nông nghiệp và 01 thửa đất diện tích 180m^2 - vị trí thửa đất tại Quốc lộ 37 thì bà không có ý kiến gì. Đối với phần diện tích 280m^2, trên phần diện tích đất này có ngôi nhà 2 tầng, các tài sản gắn liền với đất đã được thẩm định, định giá tài sản trong thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: S 149467, cấp ngày 10/10/2000, tại thửa

đất số 0, tờ bản đồ số 02, diện tích 903m^2 (diện tích đo thực tế là 986,2m^2) không phải là di sản thừa kế của cụ Truy, cụ Mẹ để lại nên nguyên đơn rút yêu cầu đối với phần này là đúng. Phần diện tích 706,2m^2 còn lại trong thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: S 149467, cấp ngày 10/10/2000, tại thửa đất số 0, tờ bản đồ số 02, diện tích 903m^2 (diện tích đo thực tế là 986,2 m^2)- phía có ngôi nhà 4 gian cấp 4 cũ nát có nguồn gốc là di sản của cụ Truy và cụ Mẹ để lại nhưng đã được bà H, bà N thống nhất cho bà N phần tài sản mà bà H, bà N được hưởng thừa kể từ ngày 24/12/1996 (âm lịch) ở thời điểm cả cụ Truy và cụ Mẹ đều đã chết. Nay ông C cũng đã có văn bản tặng cho bà N phần tài sản thừa kế mà ông C được hưởng thừa kế của cụ Truy và cụ Mẹ để lại. Vì vậy, toàn bộ tài sản thừa kế mà cụ Truy và cụ Mẹ để lại đều thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà N, phần tài sản này bà N đã sử dụng ổn định, lâu dài và đã Nhà nước cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ 2000 không có tranh chấp gì xảy ra.

Theo quy định của Bộ luật dân sự N 1995 thì việc chia thừa kế tài sản được lập thành văn bản, không có quy định bắt buộc phải công chứng, chứng thực. Vì vậy, văn bản giao thừa kế tài sản lập ngày 24/12/1996 (âm lịch) trên cơ sở thỏa thuận, thống nhất về mặt ý chí của bà H, bà N và bà N có giá trị thi hành đối với bà Hàng, bà N và bà N. Đối với ông Vũ Xuân C không tham gia vào việc thỏa thuận chia tài sản thừa kế của cụ Truy và cụ Mẹ để lại cùng bà H, bà N và bà N nhưng cũng nhất trí cho bà N phần tài sản thừa kế mà ông C được hưởng của cụ Truy, cụ Mẹ để lại đồng thời rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế, đề nghị đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông C trong vụ án.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (bà Vũ Thị H) trình bày: Bà nhất trí quan điểm và yêu cầu khởi kiện của bà N. Bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Vũ Thị N chia di sản của cụ Truy, cụ Mẹ để lại theo quy định của pháp luật cho cả 04 người con của cụ Vũ Đình Truy và cụ Vũ Thị Mẹ là những người bà nêu ở trên.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thái N) trình bày: Bà hoàn toàn nhất trí với ý kiến của ông Vũ Văn Đ- chồng bà.

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (UBND huyện H) trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với giấy CNQSD đất số S 149467 ngày 10/10/2000 mang tên hộ ông Trần Văn Quỹ, thôn Tam Hợp, xã Thanh Vân được thực hiện theo Chỉ thị 18/1999/CT-TTg ngày 01/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ: Chủ hộ đang sử dụng không có tranh chấp, chủ hộ tự kê khai và tự chịu trách nhiệm về diện tích đất của hộ mình đang sử dụng thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời qua kiểm tra thấy hồ sơ cấp GCNQSD đất cho hộ ông Quỹ được thực hiện đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp GCNQSD đất.

- Người làm chứng (ông Trần Thế Hò) trình bày: Thời gian cụ thể ông không còn nhớ vì cách đây đã mấy chục N, ông có thửa đất, trên đất có trồng tre, gia đình ông đã đổi thửa đất này cho gia đình ông Nguyễn Văn Đạt (ông Đạt nay đã chết), gia đình ông lấy thửa đất của ông Đạt liền kề với đất của ông Quỹ, bà N. Sau đó do không có nhu cầu sử dụng nên ông đã Cyển nhượng lại cho ông Quỹ, bà N. Thửa đất diện tích cụ thể bao nhiêu đến nay ông không nhớ nhưng toàn bộ nền móng ngôi nhà 2 tầng mới xây của gia đình bà N hiện nay đều ở trên thửa đất ông đã Cyển nhượng cho ông Quỹ và phần diện tích đất còn lại ở phía không có ngôi nhà 4 gian cấp bốn cũ nát. Phía đất có ngôi nhà 4 gian cấp 4 là đất của cụ Truy và cụ My để lại cho bà N, ông Quỹ ở. Do việc Cyển nhượng đất đã lâu nên ông chỉ còn nhớ như vậy, đề nghị Tòa án xem xét.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/DS-ST ngày 13/10/2021 của Toà án nhân dân huyện H đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 611; Điều 612; Điều 613; Điều 614; Điều 616; Điều 618; Điều 620; Điều 649; Điều 651; Điều 660 của Bộ luật dân sự; Điều 98, Điều 100 của Luật Đất đai; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 218; Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Xử:

1. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia thừa kế tài của ông Vũ Xuân C trong vụ án do ông C có đơn rút yêu cầu khởi kiện. Ghi nhận việc ông Vũ Xuân C từ chối không nhận phần tài sản được thừa kế theo quy định của pháp luật và tặng cho em là bà Vũ Thị N được hưởng phần thừa kế của ông C.

- Đình chỉ một phần đối với yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia thừa kế tài của bà Vũ Thị N đối với: 01 thửa đất diện tích 180m^2, vị trí thửa đất tại Quốc lộ 37; đất nông nghiệp có diện tích 4129m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N778085, cấp ngày 25/11/1998 trong vụ án do các đương sự không yêu cầu thẩm định, định giá tài sản và không yêu cầu chia thừa kế đối với các tài sản này ở trong vụ án.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N về việc yêu cầu Tòa án nhân dân huyện H chia thừa kế theo pháp luật cho các thừa kế là các con của cụ Vũ Đình Truy và cụ Vũ Thị My gồm bà Vũ Thị N, bà Vũ Thị H và bà Vũ thị N đối với diện tích 706,2 m^2 trong Thửa đất số: 0; tờ bản đồ số: 2; diện tích 903m^2 mang tên hộ ông (bà) Trần Văn Quỹ, sinh N 1937; Địa chỉ: Thôn Tam Hợp, xã Thanh Vân, huyện H, tỉnh BG, được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/10/2000; giấy chứng nhận số: S 149467 (trong bản đo đạc hiện trạng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện ngày 28/12/2020 thì thửa đất nêu trên là thửa đất số 38, tờ bản đồ số 3, diện tích đo thực tế 986,2m^2).

3. Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí,

lệ phí Tòa án: Ông Vũ Xuân C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Vũ Thị N do bà N là người cao tuổi.

- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà Vũ Thị N phải chịu toàn bộ số tiền đã chi phí cho việc định giá, thẩm định giá và đo đạc thửa đất là 2.702.000đ (Hai triệu bẩy trăm linh hai nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/10/2021, đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị N và bà Vũ Thị H kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm do có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng dân sự .

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 7/4/2022: bà Vũ Thị H và đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị N là những người kháng cáo đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Anh Vũ Văn Đ và Luật sư Giáp Văn Điệp thống nhất trình bày: Kháng cáo của bà H, bà N là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Diện tích đất mà bà ông C, bà H, bà N yêu cầu chia thừa kế trước đây có một phần là của cụ Quy, cụ Mỵ để lại, một phần do ông Quỹ và bà N mua thêm của người khác. Đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Quỹ và bà N, không còn là di sản của cụ Quy và cụ Mỵ. Ông Quỹ đã chết ngày 6/7/2019. Ông Quỹ và bà N có 5 người con là Vũ Văn Đường, sinh N 1967, Vũ Thị Nguyệt, sinh N 1971, Vũ Văn Đ, Vũ Đình Tuyên, sinh N 1976; Trần Văn Toản, sinh N 1982 đều đang trú tại thôn Tam Hợp, xã Thanh Vân, huyện H, tỉnh BG.

Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 14/4/2022, các con ông Quỹ là anh Vũ Văn Đ, anh Vũ Văn Đường, chị Vũ Thị Nguyệt, anh Vũ Đình Tuyên, anh Trần Văn Toản đều trình bày thống nhất quan điểm của bà N. Các anh, chị nhất trí để bà N toàn quyền sử dụng thửa đất số 0; tờ bản đồ số 2; diện tích 903m^2 mang tên hộ ông (bà) Trần Văn Quỹ, sinh N 1937; Địa chỉ: Thôn Tam Hợp, xã Thanh Vân, huyện H, tỉnh BG, được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/10/2000; giấy chứng nhận số: S 149467 (trong bản đo đạc hiện trạng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện ngày 28/12/2020 thì thửa đất nêu trên là thửa đất số 38, tờ bản đồ số 3, diện tích đo thực tế 986,2m^2). Trong thửa đất này có 280m^2 đất ở là do bố mẹ anh mua của ông Trần Thế Hò, còn lại có nguồn gốc do cụ Truy và cụ Mỵ để lại. Tuy nhiên, di sản của cụ Truy và cụ Mỵ đã được những người cùng hàng thừa kế tặng cho bà N nên không có quyền yêu cầu chia thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 5/5/2022:

Đại diện theo ủy quyền của bà N (nguyên đơn) và bà H thống nhất trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm có các vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng: không đưa các con của ông Quỹ vào tham gia tố tụng; thẩm định và định giá tài sản không có mặt

bị đơn; không xác định được vị trí ông Hò bán đất cho ông Quỹ và bà N; không xác định được cụ thể di sản thừa kế là gì. Ngoài ra, Tòa án nhận định và giải quyết vụ án không đúng quy định của pháp luật: đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông C nhưng lại ghi nhận việc ông C từ chối không nhận di sản; không chấp chận yêu cầu chia thừa kế của bà N; không giải quyết yêu cầu độc lập của bà H là trái quy định pháp luật. Do vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Đối với quyền sử dụng 01 thửa đất diện tích 180m^2 tại Quốc lộ 37 và đất nông nghiệp có diện tích 4129m^2 đã được UBND huyện H, tỉnh BG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N778085 ngày 25/11/1998, bà N đã rút yêu cầu khởi kiện nên đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết phần yêu cầu này.

Anh Vũ Văn Đ và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Tòa sơ thẩm không đưa các con của ông Quỹ vào tham gia tố tụng là có thiếu sót nhưng không làm ảnh hưởng quyền và nghĩa vụ của những người này. Tòa án cấp phúc thẩm đã khắc phục được thiếu sót trên. Các con của ông Quỹ đều nhất trí với yêu cầu và quan điểm của bà N, thống nhất để bà N toàn quyền quản lý sử dụng thửa đất đang có tranh chấp. Việc xem xét thẩm định, định giá của Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án này, bà H không có yêu cầu độc lập. Kháng cáo của bà N, bà H là không có cơ sở chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện VKSND tỉnh BG phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh BG và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo bà N và bà H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà N và bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Ông C có đơn xin xét xử vắng mặt; bà N và bà H đã có đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; Luật sư Lưu Bình Dương và đại diện theo ủy quyền của UBND huyện H có đơn xin xét xử vắng mặt; chị Nguyễn Thái N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa mở lần thứ hai. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt những người trên là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Vũ Thị N và bà Vũ Thị H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm thì thấy;

[2.1] Về nội dung kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà N là trái pháp luật:

Về thời điểm mở thừa kế của cụ Truy và cụ Mẹ: Theo các Trích lục khai tử do UBND xã Thanh vân cấp ngày 28/9/2018, 20/9/2018 thì cụ Vũ Đình Truy chết ngày 20/6/1968, cụ Vũ Thị Mẹ chết ngày 27/1/1997. Do đó, thời điểm mở thừa kế của cụ Truy là ngày 20/6/1968, thời điểm mở thừa kế của cụ Mẹ là ngày 27/1/1997 theo quy định tại Điều 611 Bộ luật Dân sự 2015. Bà H và bà N cho rằng ngày chết của cụ Mẹ không phải ngày 27/1/1997 nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận..

Về hàng thừa kế của cụ Truy và cụ Mẹ: Lời khai các đương sự đều thừa nhận cụ Vũ Đình Truy và cụ Vũ Thị Mẹ sau khi kết hôn sinh ra được 03 người con đẻ là bà Vũ Thị N, sinh N 1940; bà Vũ Thị H, sinh N 1949; bà Vũ Thị N, sinh N 1955. Ngoài ra, hai cụ còn nhận ông Vũ Xuân C, sinh N 1940 là con nuôi, chăm sóc, nuôi dưỡng từ nhỏ cho đến khi ông C trưởng thành. Căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ Truy và cụ Mẹ gồm 4 người: bà N, bà H, bà N, ông C.

Bà Vũ Thị N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện H chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của vụ Vũ Đình Truy, cụ Vũ Thị Mẹ (gồm: ông Vũ Xuân C, bà Vũ Thị N, bà Vũ thị H và bà Vũ Thị N) đối với diện tích 706,2m^2 trong tổng số 986,2m^2 tại thửa đất số 38, tờ bản đồ số 3 ở thôn Tam Hợp, xã Thanh Vân, huyện H, tỉnh BG. Thửa đất này do bà Vũ Thị N đang quản lý và sử dụng.

Căn cứ lời khai các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định: thửa đất số 0; tờ bản đồ số 2, diện tích 903m^2 tại thôn Tam Hợp, xã Thanh Vân, huyện H, tỉnh BG đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 149467 cho hộ ông Trần Văn Quỹ vào ngày 10/10/2000 (trong bản đo đạc hiện trạng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện ngày 28/12/2020 thì thửa đất nêu trên là thửa đất số 38, tờ bản đồ số 3, diện tích thực tế là 986,2m^2). Trong thửa đất này có một phần đất (khoảng 280m^2) do bà N và ông Quỹ mua lại của ông Trần Thế Hò, phần còn lại (khoảng 706m^2) có nguồn gốc do cụ Truy và cụ Mẹ để lại. Các đương sự không xác định được ranh giới, vị trí chính xác diện tích đất mà ông Quỹ, bà N mua thêm của ông Hò, chỉ xác định phần đất ông Hò bán đất cho ông Quỹ có ngôi nhà hai tầng do gia đình bà N xây dựng.

Sau khi cụ Mẹ chết, vào ngày 24/12/1996, bà N, bà H, bà N đã lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế có nội dung:*"giao quyền thừa kế tài sản nhà đất ruộng vườn, khẩu phần của bố mẹ tôi từ N 1960 vào hợp tác xã. Ông Quỹ, bà N là người được hưởng phần thừa kế tài sản của gia đình"*. Văn bản này đều được bà N, bà H, bà N xác nhận là có thật, do chính bà H tự tay viết. Mặc dù không qua công chứng, chứng thực nhưng các bên đã tự thực hiện theo văn bản phân chia xác định

phần đất. Bà H cho rằng viết văn bản trên trong trạng thái tinh thần không minh mẫn, bị ép buộc nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận lời khai của bà H. Ông Quỹ, bà N đã sử dụng đất liên tục từ N 1996, không có tranh chấp, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ N 2000. Ông C là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất không ký vào văn bản phân chia nhưng từ đó đến khi khởi kiện ra Tòa án (N 2019), ông C cùng bà N, bà H cũng không có ý kiến phản đối gì. Nay thì ông C đã có văn bản đồng ý cho bà N được hưởng kỷ phần của ông trong khối di sản do cụ Truy và cụ Mỵ để lại và xin rút yêu cầu khởi kiện. Từ nhứng đánh giá trên, đủ cơ sở xác định hộ gia đình ông Quỹ là chủ sử dụng hợp pháp đối với toàn bộ thửa đất số 0; tờ bản đồ số 2, diện tích 903m^2 tại thôn Tam Hợp, xã Thanh Vân, huyện H, tỉnh BG đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 149467 vào ngày 10/10/2000 (nay là thửa đất số 38, tờ bản đồ số 3, diện tích thực tế là 986,2m^2). Do đó, không có căn cứ xác 706,2m^2 trong thửa đất nói trên là di sản của cụ Truy và cụ Mỵ chưa phân chia. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phân chia di sản thừa kế của bà N là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2.2] Về nội dung kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu độc lập của bà H:

Quá trình giải quyết vụ án, bà H có quan điểm thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà N, không có yêu cầu độc lập, Tòa án không có thông báo thụ lý yêu cầu nào của bà H. Do đó, Tòa án không giải quyết yêu cầu độc lập của bà H là có căn cứ.

[2.3] Về kháng cáo cho rằng Tòa án đình chỉ yêu cầu khởi kiện nhưng lại ghi nhận việc ông C tặng cho kỷ phần thừa kế cho bà Vũ Thị N là không đúng:

Quá trình giải quyết vụ án, ông C rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông C là đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm có nội dung "Ghi nhận việc ông Vũ Xuân C từ chối không nhận phần tài sản được thừa kế theo quy định của pháp luật và tặng cho em là bà Vũ Thị N được hưởng phần thừa kế của ông C" là không đúng. Do nội dung này không làm thay đổi bản chất vụ án, không ảnh hưởng quyền và nghĩa vụ của, các bên đương sự nên không cần thiết phải hủy hay sửa án, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2.4] Về nội dung kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các con của ông Quỹ vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng:

Tại thông báo thụ lý vụ án số 47/TB-TLVA ngày 06/3/2019, ông Trần Văn Quỹ - sinh N 1937 được xác định là bị đơn. Ngày 6/7/2019 thì ông Quỹ chết. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Quỹ gồm: bà N (vợ) và 5 người con đẻ: anh Vũ Văn Đ sinh N 1974, anh Vũ Văn Đường – sinh N 1967, chị Vũ Thị Nguyệt – sinh N 1971, anh Vũ Đình Tuyên – sinh N 1975, anh Trần Văn Toản – sinh N 1982. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định bị đơn là bà N, không đưa những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất

của ông Quỹ vào tham gia tố tụng với tư cách kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là vi phạm thủ tục tố tụng.

Tuy nhiên, yêu cầu chia di sản thừa kế của bà N không có cơ sở chấp nhận. Các người con của ông Quỹ đều nhất trí với quan điểm của bà N, đồng ý để bà N toàn quyền sử dụng quyền sử dụng thửa đất đang tranh chấp, nhất trí với đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông C, không nhất trí chia di sản thừa kế theo yêu cầu của bà N. Như vậy, việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng nhưng không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của anh Đường, chị Nguệt, anh Toản, anh Tuyên – những người chưa tham gia tố tụng nên không cần thiết phải hủy án sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm để tránh những vi phạm tương tự trong các vụ án khác.

[2.5] Về nội dung kháng cáo cho rằng việc xem xét thẩm định tại cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng, bản án sơ thẩm không xác định rõ ranh giới, vị trí cụ thể của diện tích đất yêu cầu chia thừa kế:

Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành quyết định xem xét thẩm định tại chỗ; quyết định định giá tài sản và giao cho các đương sự. Tại phiên xem xét thẩm định lần thứ hai, bị đơn vắng mặt, Tòa án T hành xem xét thẩm định là đảm bảo quy định tại Điều 101 và Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn đều không xác định được vị trí, ranh giới cụ thể phần đất yêu cầu chia thừa kế và phần đất còn lại của gia đình bị đơn (nhận Cyển nhượng từ ông Hò) nên việc yêu cầu Tòa án Tòa án xác định rõ vị trí, ranh giới hai phần đất trên trong bản án là không có cơ sở xem xét, chấp nhận.

[2.6] Từ những sự phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N, bà H về việc hủy bản án sơ thẩm, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm theo khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BG.

[3] Hội đồng xét xử không xem xét nội dung bản án không có kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của bà N, bà H không được chấp nhận nhưng do là người cao tuổi nên bà N và bà H được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Vũ Thị N và bà Vũ Thị H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 62/2021/DSST ngày 13/10/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh BG.

Căn cứ vào Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 616, Điều 618, Điều 620, Điều 649, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 98, Điều 100 của Luật

Đất đai; Điều 147, Điều 148, Điều 271, Điều 273, Điều 227, Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12; Điều 26, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án Xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Xuân C về việc chia di sản thừa kế của cụ Vũ Đình Truy, cụ Vũ Thị My .

2. Đình một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N về việc chia di sản thừa kế của cụ Vũ Đình Truy, cụ Vũ Thị My đối với quyền sử dụng 01 thửa đất diện tích 180m^2 tại Quốc lộ 37 và đất nông nghiệp có diện tích 4129m^2 đã được UBND huyện H, tỉnh BG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N778085 ngày 25/11/1998.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị N về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng 706,2m^2 trong thửa đất số 0; tờ bản đồ số 2, diện tích 903m^2 tại thôn Tam Hợp, xã Thanh Vân, huyện H, tỉnh BG đã được UBND huyện H, tỉnh BG cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 149467 cho hộ ông Trần Văn Quỹ vào ngày 10/10/2000 (nay là thửa đất số 38, tờ bản đồ số 3, diện tích thực tế là 986,2m^2).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Vũ Xuân C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Vũ Thị N.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Vũ Thị N phải chịu 2.702.000đ (Hai triệu bẩy trăm linh hai nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Vũ Thị N và bà Vũ Thị H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện H;
- VKSND tỉnh BG;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hương Giang

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Quyết Nguyễn Xuân Thạo **Phạm Thị Minh Hiền**